

## MẪU SỐ 01B. BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU

Diễn khai thông tin số thứ tự từ 1 trở về

Diễn mô tả công việc mời thầu để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Hệ thống hỗ trợ kê khai tối đa 3 cấp thông tin. VD: cấp 1: Xây dựng nhà Bán trú; Cấp 2: Phân móng; Cấp 3: Bê tông cọc;...

Tương tự phần số TT điền như sau: cấp 1: STT = 1; Cấp 2: STT = 1.1; Cấp 3: STT

Nhập 'Theo quy định tại chương V'

Diễn thông tin khối lượng cần yêu cầu.  
Lưu ý: Định dạng dấu chấm ngăn cách phần nghìn, dấu

Nhập thông tin đơn vị tính ví dụ: Tấn; Tạ;...

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
1	Bàn đệm ê cu	Theo quy định tại chương V	48,000	cái
2	Bảng đồng tiếp đất 300x50x6	Theo quy định tại chương V	6,000	tám
3	Bồn dờ nước bằng thủ công	Theo quy định tại chương V	77,480	m <sup>3</sup>
4	Bồn lên bằng thủ công - Dụng cụ thi công	Theo quy định tại chương V	36,500	tán
5	Bồn lên bằng thủ công - gạch xây các loại	Theo quy định tại chương V	31,593	1000v
6	Bồn lên bằng thủ công - gỗ các loại	Theo quy định tại chương V	18,525	m <sup>3</sup>
7	Bồn lên bằng thủ công - thép các loại	Theo quy định tại chương V	406,001	tán
8	Bồn lên bằng thủ công - xi măng bao	Theo quy định tại chương V	170,809	tán
9	Bồn xếp sắt thép các loại	Theo quy định tại chương V	5,463	tán
10	Bồn xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - cát các loại	Theo quy định tại chương V	570,020	m <sup>3</sup>
11	Bồn xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - đất	Theo quy định tại chương V	13,200	m <sup>3</sup>
12	Bồn xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - sỏi, đá dăm các loại	Theo quy định tại chương V	388,349	m <sup>3</sup>
13	Bồn xuống bằng thủ công - Dụng cụ thi công	Theo quy định tại chương V	36,500	tán
14	Bồn xuống bằng thủ công - gạch xây các loại	Theo quy định tại chương V	31,593	1000v
15	Bồn xuống bằng thủ công - gỗ các loại	Theo quy định tại chương V	18,525	m <sup>3</sup>
16	Bồn xuống bằng thủ công - thép các loại	Theo quy định tại chương V	406,001	tán
17	Bồn xuống bằng thủ công - xi măng bao	Theo quy định tại chương V	170,809	tán
18	Bôi mỡ chống gỉ bu lông cốt tự đứng, độ cao cột <= 60m	Theo quy định tại chương V	3,000	cột
19	Bôi mỡ chống gỉ khóa cáp, móc co, bulong (nồi cột, móng cột), tăng dơ, maníp. Loại cột <= 1000x1000x1000, độ cao cột <= 60m	Theo quy định tại chương V	13,000	cột
20	Bôi mỡ chống gỉ khóa cáp, móc co, bulong (nồi cột, móng cột), tăng dơ, maníp. Loại cột <= 600x600x600, độ cao cột <= 60m	Theo quy định tại chương V	6,000	cột
21	Bu lông M10x300	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
22	Bu lông M12x100	Theo quy định tại chương V	18,000	bộ
23	Bu lông M12x50	Theo quy định tại chương V	480,000	bộ
24	Bu lông M14x100	Theo quy định tại chương V	1.200,000	bộ
25	Bu lông M14x50	Theo quy định tại chương V	982,000	bộ
26	Bu lông M16x110	Theo quy định tại chương V	86,000	bộ
27	Bu lông M16x40	Theo quy định tại chương V	1.232,000	bộ
28	Bu lông M16x50	Theo quy định tại chương V	10.008,000	bộ
29	Bu lông M16x60	Theo quy định tại chương V	6.657,000	bộ
30	Bu lông M16x70	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
31	Bu lông M18x65	Theo quy định tại chương V	156,000	bộ
32	Bu lông M20x75	Theo quy định tại chương V	120,000	bộ
33	Bu lông M20x90	Theo quy định tại chương V	3.346,000	bộ
34	Bu lông M22x90	Theo quy định tại chương V	522,000	bộ
35	Bu lông M24x105	Theo quy định tại chương V	72,000	bộ
36	Bu lông M27x120	Theo quy định tại chương V	48,000	bộ
37	Bu lông M30x125	Theo quy định tại chương V	48,000	bộ
38	Bu lông M6x60	Theo quy định tại chương V	13,000	bộ
39	Bu lông neo móng	Theo quy định tại chương V	3,284	tán
40	Bu lông U-M10	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
41	Căn chỉnh cột dây co, độ cao cột h <= 48m	Theo quy định tại chương V	6,000	cột
42	Căn chỉnh cột dây co, độ cao cột h <= 60m	Theo quy định tại chương V	20,000	cột
43	Cáp thép mạ kẽm D10	Theo quy định tại chương V	1.298,000	m
44	Cáp thép mạ kẽm D12	Theo quy định tại chương V	16.064,000	m
45	Cầu chắn rác	Theo quy định tại chương V	2,000	bộ
46	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây <= 20cm	Theo quy định tại chương V	22,000	cây
47	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây <= 30cm	Theo quy định tại chương V	22,000	cây
48	Clamp kẹp feeder 1/2'	Theo quy định tại chương V	209,000	cái
49	Clamp kẹp feeder 7/8'	Theo quy định tại chương V	222,000	cái
50	Cọc thép góc L40x4x600	Theo quy định tại chương V	65,000	kg
51	Colie + vít nở	Theo quy định tại chương V	20,000	bộ
52	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép bê máy, đường kính cốt thép <= 10mm	Theo quy định tại chương V	2,800	tán
53	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,025	tán
54	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,057	tán
55	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liên mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,009	tán
56	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	Theo quy định tại chương V	3,154	tán
57	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	Theo quy định tại chương V	15,215	tán
58	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép > 18mm	Theo quy định tại chương V	4,037	tán

59	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <=10mm, chiều cao <= 28m	Theo quy định tại chương V	0,143	tán
60	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,025	tán
61	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,123	tán
62	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,059	tán
63	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con son	Theo quy định tại chương V	0,003	tán
64	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chớp	Theo quy định tại chương V	0,034	100m2
65	Cút nhựa D60	Theo quy định tại chương V	2,000	cái
66	Đai inox cố định cáp thép	Theo quy định tại chương V	491,000	cái
67	Đai ốc M20	Theo quy định tại chương V	120,000	cái
68	Đai ốc M8 + bản đệm	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
69	Đai sắt cố định ống	Theo quy định tại chương V	200,000	bộ
70	Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	42,521	m3
71	Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	0,415	m3
72	Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	0,075	m3
73	Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 2m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	0,084	m3
74	Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 2m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	3,479	m3
75	Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 2m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	0,629	m3
76	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	1,962	m3
77	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	129,418	m3
78	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	20,714	m3
79	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	50,550	m3
80	Đào móng công trình, bằng máy đào đất cấp II	Theo quy định tại chương V	4,388	100m3
81	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	5,632	m3
82	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	145,011	m3
83	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu <= 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	18,126	m3
84	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	154,787	m3
85	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	451,431	m3
86	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	56,970	m3
87	Đào phá đá, chiều dày lớp đá <= 0,5m, đá cấp II	Theo quy định tại chương V	12,225	m3
88	Đào phá đá, chiều dày lớp đá <= 0,5m, đá cấp III	Theo quy định tại chương V	18,338	m3
89	Đào phá đá, chiều dày lớp đá <= 0,5m, đá cấp IV	Theo quy định tại chương V	30,563	m3
90	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	0,824	m3
91	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	Theo quy định tại chương V	323,710	m3
92	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	Theo quy định tại chương V	938,188	m3
93	Đất mịn lấp hồ tiếp địa	Theo quy định tại chương V	22,000	m3
94	Dây cáp đồng trần C50	Theo quy định tại chương V	430,000	m
95	Dây tiếp địa máy phát điện 1x4mm2	Theo quy định tại chương V	150,000	m
96	Đệm cát đầu cọc	Theo quy định tại chương V	0,010	m3
97	Đèn báo không	Theo quy định tại chương V	3,000	cái
98	Đô bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 150	Theo quy định tại chương V	0,369	m3
99	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông bộ máy, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	58,800	m3
100	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cầu thang thường, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	0,003	m3
101	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	0,113	m3
102	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 100	Theo quy định tại chương V	12,353	m3
103	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 100	Theo quy định tại chương V	48,528	m3
104	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	177,602	m3
105	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	36,080	m3
106	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	17,280	m3
107	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	76,092	m3
108	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 150	Theo quy định tại chương V	34,741	m3
109	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	11,066	m3
110	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông ram dốc	Theo quy định tại chương V	4,200	m3
111	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	1,812	m3
112	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	0,665	m3
113	Đo điện trở suất của đất	Theo quy định tại chương V	22,000	hệ thống
114	Đọn dẹp mặt bằng chuẩn bị thi công	Theo quy định tại chương V	4,000	công

115	Đóng cọc chống sét	Theo quy định tại chương V	1,000	cọc
116	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc $\leq 2,5m$ vào đất cấp II	Theo quy định tại chương V	0,061	100m
117	Đóng trực tiếp cọc tiếp địa thép hình, xuống đất	Theo quy định tại chương V	5,000	10 cọc
118	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột $\leq 55 m$	Theo quy định tại chương V	28,627	tần
119	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột $\leq 70 m$	Theo quy định tại chương V	102,816	tần
120	Ép đầu cốt. Tiết diện cấp $\leq 50mm^2$	Theo quy định tại chương V	8,000	10 đầu cốt
121	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện $\leq 10 kg$	Theo quy định tại chương V	0,825	tần
122	Gia công cửa thép	Theo quy định tại chương V	0,074	tần
123	Gia công lan can	Theo quy định tại chương V	0,033	tần
124	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện, kích thước điện cực $\leq 75 \times 75 \times 7$ ( $\leq F75$ )	Theo quy định tại chương V	13,000	1 điện cực
125	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hoá nhiệt	Theo quy định tại chương V	163,000	1 điện cực
126	Hóa chất gem (loại 11.34kg/bao)	Theo quy định tại chương V	110,000	bao
127	Hoá chất RAMSET EPCON G5 Pro (600ml)	Theo quy định tại chương V	27,500	tuýp
128	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết $\leq 25 \times 4$ ( $\leq F 12$ ) mm	Theo quy định tại chương V	572,000	1 m
129	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết $\leq 55 \times 5$ ( $\leq F 20$ ) mm	Theo quy định tại chương V	563,000	1 m
130	Khóa cấp F12	Theo quy định tại chương V	3.226,000	bộ
131	Khóa cửa	Theo quy định tại chương V	2,000	bộ
132	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan, chiều sâu khoan $\leq 20cm$	Theo quy định tại chương V	440,000	1 lỗ khoan
133	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	11,384	m <sup>2</sup>
134	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	138,330	m <sup>2</sup>
135	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 25kg$	Theo quy định tại chương V	38,000	1 cầu kiện
136	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $40 \leq h < 60m$	Theo quy định tại chương V	69,000	bộ
137	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $40 \leq h < 60m$ , trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	129,000	bộ
138	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20m$ , đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NC x0,3)	Theo quy định tại chương V	30,000	bộ
139	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20m$ , đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NC x0,3), trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	51,000	bộ
140	Lắp đặt anten vi ba (parabol, hình tròn), đường kính $\leq 0,6m$ , lắp ở độ cao $< 20m$	Theo quy định tại chương V	4,000	bộ
141	Lắp đặt anten vi ba (parabol, hình tròn), đường kính $\leq 0,6m$ , lắp ở độ cao $40m \leq H < 60m$	Theo quy định tại chương V	14,000	bộ
142	Lắp đặt bộ sung bộ gá treo RRU, treo anten các loại, lắp đặt ở độ cao $30m < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	2,000	bộ
143	Lắp đặt bộ sung bộ gá tròn treo anten, bộ gá chống xoay cột dây co hoặc bộ gá tương đương, lắp đặt ở độ cao $30m < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	19,000	bộ
144	Lắp đặt bulong neo móng	Theo quy định tại chương V	3,284	tần
145	Lắp đặt cáp đồng trục (Vi ba). Loại cáp 50/75 Ôm $d=4,95mm$ , nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	66,000	10m
146	Lắp đặt cáp đồng trục (Vi ba). Loại cáp 50/75 Ôm $d=4,95mm$ , nếu cầu cáp có độ cao từ 3 - 6m (NCx1,03)	Theo quy định tại chương V	36,000	10m
147	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nổi, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn $S \leq 16 mm^2$	Theo quy định tại chương V	260,400	10m
148	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nổi, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn $S \leq 16 mm^2$ , nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	696,000	10m
149	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nổi, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn $S \leq 70 mm^2$	Theo quy định tại chương V	77,400	10m
150	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nổi, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn $S \leq 70 mm^2$ , nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	148,800	10m
151	Lắp đặt cáp quang trên cầu cáp, trên cột, độ cao lắp đặt $30m < h \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	697,800	10m
152	Lắp đặt cáp quang trên cầu cáp, trên cột, độ cao lắp đặt $h \leq 30m$	Theo quy định tại chương V	263,400	10m
153	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h < 3 m$ . Trọng lượng 1m cầu cáp $\leq 10kg$	Theo quy định tại chương V	17,320	1m
154	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện $\leq 10 kg$	Theo quy định tại chương V	0,825	tần
155	Lắp đặt cột thép gia cố các loại độ cao $h \leq 60m$ (NCx1,2) (bộ gá đỉnh cột, Gông gia cố trong quá trình tháo dỡ, lắp lại thanh giằng 1 mặt)	Theo quy định tại chương V	12,118	tần
156	Lắp đặt dây nhảy (Jumper), ngoài trời, độ cao lắp đặt $\leq 60m$	Theo quy định tại chương V	228,000	10m
157	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột $\leq 50m$	Theo quy định tại chương V	7,000	cột
158	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột $\leq 70m$	Theo quy định tại chương V	15,000	cột
159	Lắp đặt feeder loại 1/2 inch, độ cao lắp đặt $40 < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	42,000	10m
160	Lắp đặt feeder loại 1/2 inch, độ cao lắp đặt $H \leq 20m$	Theo quy định tại chương V	42,000	10m
161	Lắp đặt feeder loại 7/8 inch, độ cao lắp đặt $40 < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	673,600	10m
162	Lắp đặt feeder loại 7/8 inch, độ cao lắp đặt $H \leq 20m$	Theo quy định tại chương V	238,000	10m
163	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $40m \leq h < 60m$	Theo quy định tại chương V	66,000	bộ
164	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $40m \leq h < 60m$ , trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng 1 kế hoạch) thì ĐM nhân công từ thiết bị thứ tư trở lên NCx0,7	Theo quy định tại chương V	141,000	bộ

165	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $h < 20m$ , đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tam (NCx0,3)	Theo quy định tại chương V	27,000	bộ
166	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $h < 20m$ , đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tam (NCx0,3), trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	63,000	bộ
167	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến vi ba ngoài trời (ODU), độ cao lắp đặt $40m < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	24,000	bộ
168	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến vi ba ngoài trời (ODU), độ cao lắp đặt $H \leq 20m$	Theo quy định tại chương V	4,000	bộ
169	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim $\leq 2m$	Theo quy định tại chương V	18,000	bộ
170	Lắp đặt ống nhựa PVC D60	Theo quy định tại chương V	0,250	100m
171	Lắp đặt ống nhựa xoắn chịu lực D40	Theo quy định tại chương V	1.000,000	m
172	Lắp đặt ống nhựa, màng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 48mm$	Theo quy định tại chương V	8,000	m
173	Lắp đặt tấm tiếp đất, kích thước tấm tiếp đất (300x50x6)	Theo quy định tại chương V	6,000	1 tấm
174	Lắp dựng bộ sung kim thu sét trên cột, chiều cao $50m < H \leq 70m$	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
175	Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 45m$	Theo quy định tại chương V	2,000	cột
176	Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 60m$	Theo quy định tại chương V	4,000	cột
177	Lắp dựng cột thép các loại	Theo quy định tại chương V	0,419	tấn
178	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	Theo quy định tại chương V	3,010	m <sup>2</sup>
179	Lắp dựng lan can sắt	Theo quy định tại chương V	4,080	m <sup>2</sup>
180	Lắp dựng và tháo dỡ cột sau lắp thử tại xưởng	Theo quy định tại chương V	51,854	tấn
181	Lắp là mạ kẽm 40x3	Theo quy định tại chương V	108,000	m
182	Liên kết cáp vào đỉnh cột bằng thép bản	Theo quy định tại chương V	2,200	kg
183	Lót cáp dây co f12	Theo quy định tại chương V	720,000	bộ
184	Lưới thép chắn côn trùng	Theo quy định tại chương V	13,170	m <sup>2</sup>
185	Mạ kẽm nhúng nóng cầu kiện	Theo quy định tại chương V	141,290	tấn
186	Mani f22 chốt 25	Theo quy định tại chương V	830,000	bộ
187	Nâng, hạ thân cột mới phụ kiện bằng xe cầu	Theo quy định tại chương V	2,000	toàn bộ
188	Nâng, hạ vật tư thu hồi bằng xe cầu	Theo quy định tại chương V	2,000	toàn bộ
189	Nilong chống mất nước	Theo quy định tại chương V	360,000	m <sup>2</sup>
190	Nồi góc 45 độ	Theo quy định tại chương V	2,000	cái
191	Nối lỏng các tầng co	Theo quy định tại chương V	225,000	bộ
192	Ống nhựa D27	Theo quy định tại chương V	1,700	m
193	Ống nhựa D60	Theo quy định tại chương V	9,050	m
194	Phá dỡ móng các loại, móng bê tông có cốt thép	Theo quy định tại chương V	2,200	m <sup>3</sup>
195	Phá dỡ móng các loại, móng bê tông không cốt thép	Theo quy định tại chương V	2,200	m <sup>3</sup>
196	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	Theo quy định tại chương V	13,400	m <sup>3</sup>
197	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường $\leq 11cm$	Theo quy định tại chương V	1,600	m <sup>3</sup>
198	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường $\leq 22cm$	Theo quy định tại chương V	3,880	m <sup>3</sup>
199	Phát quang bụi rậm	Theo quy định tại chương V	2,200	100m <sup>2</sup>
200	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	Theo quy định tại chương V	34,153	m <sup>2</sup>
201	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bê tông sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Theo quy định tại chương V	44,089	m <sup>2</sup>
202	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bê tông sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	Theo quy định tại chương V	35,190	m <sup>2</sup>
203	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bê tông sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Theo quy định tại chương V	23,987	m <sup>2</sup>
204	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	Theo quy định tại chương V	13,028	m <sup>2</sup>
205	Sơn sắt thép cột anten tự đứng 1 lớp lót, 2 lớp phủ bằng sơn Polyurethan S.PU-PI hoặc tương đương, độ cao $\leq 60m$	Theo quy định tại chương V	1.732,970	m <sup>2</sup>
206	Tấm sàn Grating thép mạ kẽm	Theo quy định tại chương V	4,464	m <sup>2</sup>
207	Tăng đỡ f24 Lren = 500	Theo quy định tại chương V	360,000	cái
208	Tên công tác	Theo quy định tại chương V	150,800	Đơn vị
209	Tháo cắt bulong han gỉ độ cao $h \leq 60m$ (NCx1,5) (bulong nổi đốt)	Theo quy định tại chương V	1.089,000	bộ
210	Tháo dỡ bộ gá tròn treo anten, bộ gá chống xoay cột dây co hoặc bộ gá tương đương lắp đặt ở độ cao $30 < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	21,000	bộ
211	Tháo dỡ các kết cấu thép, cột thép độ cao $h \leq 60m$ (NCx1,5) (cột bên trong, kim thu sét, gông liên kết cột cũ, gông gia cố dề tháo dỡ, thanh giằng cột bao 1 mặt, bộ gá đỉnh cột)	Theo quy định tại chương V	12,118	tấn
212	Tháo dỡ cáp nguồn, dây dất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 16mm^2$ , độ cao $30m < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	690,000	10m
213	Tháo dỡ cáp nguồn, dây dất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 16mm^2$ , độ cao $H \leq 30m$	Theo quy định tại chương V	254,400	10m
214	Tháo dỡ cáp nguồn, dây dất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 70mm^2$ , độ cao $30m < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	112,800	10m
215	Tháo dỡ cáp nguồn, dây dất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 70mm^2$ , độ cao $H \leq 30m$	Theo quy định tại chương V	40,200	10m
216	Tháo dỡ cáp nguồn, dây dất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 16-70mm^2$ , độ cao $30m < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	37,200	10m
217	Tháo dỡ cáp nguồn, dây dất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 16-70mm^2$ , độ cao $H \leq 30m$	Theo quy định tại chương V	37,200	10m
218	Tháo dỡ cáp nguồn, dây dất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 16mm^2$ , độ cao $30m < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	6,000	10m
219	Tháo dỡ cáp nguồn, dây dất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 16mm^2$ , độ cao $H \leq 30m$	Theo quy định tại chương V	6,000	10m
220	Tháo dỡ dây nhảy (jumper)- ngoài trời, độ cao tháo dỡ $\leq 60m$ (tính hệ số NCx0.8)	Theo quy định tại chương V	78,000	10m
221	Tháo dỡ thu hồi cáp quang RRU, độ cao $30m < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	699,000	10m
222	Tháo dỡ thu hồi cáp quang RRU, độ cao $H \leq 30m$	Theo quy định tại chương V	263,400	10m
223	Tháo dỡ thu hồi cột anten dây co, độ cao cột $\leq 45m$	Theo quy định tại chương V	4,000	cột

224	Tháo dỡ thu hồi cột Anten dây co, độ cao cột ≤ 60m	Theo quy định tại chương V	5,000	cột
225	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co h ≤ 20m	Theo quy định tại chương V	13,000	tầng dây co
226	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co h ≤ 40m (NCx1,2)	Theo quy định tại chương V	26,000	tầng dây co
227	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co h ≤ 60m (NCx1,5)	Theo quy định tại chương V	26,000	tầng dây co
228	Tháo dỡ thu hồi dây nhảy (jumper)- ngoài trời, độ cao tháo dỡ ≤ 60m	Theo quy định tại chương V	156,000	10m
229	Tháo dỡ thu hồi feeder 1/2 inch, cấp đồng trục, độ cao ≤ 40m	Theo quy định tại chương V	120,000	10m
230	Tháo dỡ thu hồi feeder 1/2 inch, cấp đồng trục, độ cao > 40m	Theo quy định tại chương V	42,000	10m
231	Tháo dỡ thu hồi feeder 7/8 inch, cấp đồng trục, độ cao ≤ 40m	Theo quy định tại chương V	238,000	10m
232	Tháo dỡ thu hồi feeder 7/8 inch, cấp đồng trục, độ cao > 40m	Theo quy định tại chương V	673,600	10m
233	Tháo dỡ, thu hồi Anten định hướng di động, độ cao tháo dỡ ≤ 60m	Theo quy định tại chương V	228,000	bộ
234	Tháo dỡ, thu hồi Anten định hướng di động, độ cao tháo dỡ ≤ 20m	Theo quy định tại chương V	111,000	bộ
235	Tháo dỡ, thu hồi Anten parabol (viba) đường kính 0,6m, độ cao lắp đặt ≤ 20m ( bao gồm cả bộ gá nếu có )	Theo quy định tại chương V	9,000	bộ
236	Tháo dỡ, thu hồi Anten parabol (viba) đường kính 0,6m, độ cao lắp đặt ≤ 60m ( bao gồm cả bộ gá nếu có )	Theo quy định tại chương V	9,000	bộ
237	Tháo dỡ, thu hồi cáp đồng trục, độ cao lắp đặt ≤ 40m ( bao gồm cả connecter, thoát sét vò )	Theo quy định tại chương V	36,000	10 m
238	Tháo dỡ, thu hồi cáp đồng trục, độ cao lắp đặt > 40m ( bao gồm cả connecter, thoát sét vò )	Theo quy định tại chương V	36,000	10 m
239	Tháo dỡ, thu hồi cầu cáp ngoài trời	Theo quy định tại chương V	66,000	m
240	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (ODU) lắp trên cột cao, độ cao lắp đặt ≤ 40m ( bao gồm cả bộ gá nếu có )	Theo quy định tại chương V	14,000	khối máy
241	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (ODU) lắp trên cột cao, độ cao lắp đặt ≤ 60m ( bao gồm cả bộ gá nếu có )	Theo quy định tại chương V	14,000	khối máy
242	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (RRU), độ cao tháo dỡ ≤ 60m	Theo quy định tại chương V	174,000	khối máy
243	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (RRU), độ cao tháo dỡ ≤ 40m	Theo quy định tại chương V	57,000	khối máy
244	Tháo dỡ, thu hồi máy phát điện các loại	Theo quy định tại chương V	1,000	máy
245	Thép hình – cường độ cao (cột tự đứng siêu bão)	Theo quy định tại chương V	8.321,250	kg
246	Thép hình (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	50.817,393	kg
247	Thép ống (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	43.381,050	kg
248	Thép tấm (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	25.006,244	kg
249	Thép tròn (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	8.307,909	kg
250	Thuê giàn giáo treo tạm thiết bị (bao gồm cả vận chuyển, lắp đặt và tháo dỡ thu hồi)	Theo quy định tại chương V	54,000	bộ
251	Trát trần, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	24,220	m <sup>2</sup>
252	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	109,295	m <sup>2</sup>
253	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	13,200	m <sup>2</sup>
254	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	23,987	m <sup>2</sup>
255	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	10,970	m <sup>2</sup>
256	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤ 100m - Đất các loại (độ dốc ≤ 7 độ)	Theo quy định tại chương V	477,561	m <sup>3</sup>
257	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤ 100m - Cát các loại (độ dốc ≤ 7 độ)	Theo quy định tại chương V	570,020	m <sup>3</sup>
258	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤ 100m - Đất các loại (độ dốc ≤ 7 độ)	Theo quy định tại chương V	105,469	m <sup>3</sup>
259	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤ 100m - Dụng cụ thi công (độ dốc ≤ 7 độ)	Theo quy định tại chương V	36,500	tấn
260	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤ 100m - Gạch xây các loại (độ dốc ≤ 7 độ)	Theo quy định tại chương V	31,593	1000v
261	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤ 100m - Gỗ các loại (độ dốc ≤ 7 độ)	Theo quy định tại chương V	18,525	m <sup>3</sup>
262	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤ 100m - Sắt thép các loại (độ dốc ≤ 7 độ)	Theo quy định tại chương V	208,305	tấn
263	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤ 100m - Sỏi, đá dăm các loại (độ dốc ≤ 7 độ)	Theo quy định tại chương V	449,475	m <sup>3</sup>
264	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤ 100m - Xi măng bao (độ dốc ≤ 7 độ)	Theo quy định tại chương V	170,809	tấn
265	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển ≤ 15km	Theo quy định tại chương V	57,002	10m <sup>3</sup> /1km
266	Vận chuyển cơ giới bộ gá định cột đến và rời khỏi công trình	Theo quy định tại chương V	46,000	toàn bộ
267	Vận chuyển cơ giới cột Anten thân 1000x1000x1000 từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ	Theo quy định tại chương V	13,000	cột
268	Vận chuyển cơ giới cột Anten thân 600x600x600 từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	6,000	cột
269	Vận chuyển cơ giới cột Anten tự đứng dưới đất từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	3,000	cột
270	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển ≤ 15km	Theo quy định tại chương V	38,835	10m <sup>3</sup> /1km
271	Vận chuyển đá sau phá dỡ bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 10km	Theo quy định tại chương V	0,611	100m <sup>3</sup>
272	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển ≤ 15km	Theo quy định tại chương V	1,320	10m <sup>3</sup> /1km
273	Vận chuyển đất đổ dỡ bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 10km	Theo quy định tại chương V	4,367	100m <sup>3</sup>
274	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển ≤ 15km	Theo quy định tại chương V	7,267	10 tấn/1km
275	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển ≤ 15km	Theo quy định tại chương V	1,853	10 tấn/1km
276	Vận chuyển nước bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤ 100m (độ dốc ≤ 15 độ)	Theo quy định tại chương V	77,480	m <sup>3</sup>
277	Vận chuyển phụ kiện thu hồi về kho chi nhánh bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	22,000	toàn bộ

278	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	20,284	10 tấn/1km
279	Vận chuyển thủ công vật tư thu hồi (cột, dây co, bộ gá, phụ kiện.....) cự ly <=100m (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	39,374	tấn
280	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	17,081	10 tấn/1km
281	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cầu thang thường	Theo quy định tại chương V	0,043	100m2
282	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	Theo quy định tại chương V	0,026	100m2
283	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	Theo quy định tại chương V	1,260	100m2
284	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	Theo quy định tại chương V	10,288	100m2
285	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	Theo quy định tại chương V	0,060	100m2
286	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sân mái	Theo quy định tại chương V	0,242	100m2
287	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	Theo quy định tại chương V	0,110	100m2
288	Vệ sinh thành móng cũ, cạy râu thép	Theo quy định tại chương V	6,500	công
289	Vệ sinh, sơn chống gỉ cho sắt thép bằng sơn mạ kẽm lạnh ZRC	Theo quy định tại chương V	339,000	cấu kiện
290	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	0,100	m3
291	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	0,100	m3
292	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	0,303	m3
293	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	9,962	m3
294	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	2,022	m3
295	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	7,996	m3
296	Xiết khóa cáp cột anten dây co, độ cao h <= 60m, 60Nm<=lực siết<=80Nm (NCx1,5)	Theo quy định tại chương V	1.560,000	bộ
297	<b>Ghi chú nhà thầu lưu ý khi chào giá:</b> Giá cột anten phải bao gồm công tác Lắp dựng thử và tháo dỡ cột sau lắp thử tại xưởng.	Theo quy định tại chương V	0	0
298	<b>Ghi chú:</b> Giá dự thầu bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển vật tư B cấp đến chân công trình (đã bao gồm cự ly vận chuyển thủ công cự ly nhỏ hơn hoặc bằng 100m; việc vận chuyển thủ công cự ly lớn hơn 100m đất/sắt thép/ sỏi đá, cát, xi măng, gạch xây, gạch lát... chỉ được thanh toán khi nhà thầu thực hiện và được nghiệm thu)	Theo quy định tại chương V	0	0
299	<b>Ghi chú:</b> Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí liên quan nếu có và chi phí dự phòng (5%). Thuế VAT tính cho gói thầu là 10%.	Theo quy định tại chương V	0	0